

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 731/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26/9/2025
V/v “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Phạm Thế Hùng

2/ Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bình Minh – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thùy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 78/2025/TLST– HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1890/QĐXX-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2718/QĐH-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1972;

Địa chỉ: C, Khu T, phường A, thành phố T (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1964;

Địa chỉ: C, Khu T, phường A, thành phố T (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn R tự nguyện chung sống có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn vào năm 1995 tại Ủy ban nhân dân Phường D, quận T (nay là Ủy ban nhân dân phường T), Thành phố Hồ Chí Minh. Sau kết hôn vợ chồng sống tại quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc sống hôn nhân ban đầu vợ

chồng hạnh phúc nhưng đến năm 2023 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về lối sống nên vợ chồng thường xuyên cự cãi. Mặc dù bà đã cố gắng hoà giải nhưng cả hai vẫn không thể kiềm chế được nổi bức xúc mỗi khi chung sống trong cùng một mái nhà. Cuộc sống của bà giờ rất ngột ngạt điều này gây ảnh hưởng lớn tới sức khoẻ và tâm lý của bà. Bà và ông Nguyễn Văn R đã ly thân được 02 năm. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông Nguyễn Văn R có ba con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 11/4/1997; Nguyễn Chí T1, sinh ngày 19/02/2002 và Nguyễn Thị Thu T2, sinh ngày 21/01/2007. Các con chung đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Xác định không có.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025, bà M có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên các yêu cầu đã trình bày trước đây.

* Bị đơn ông Nguyễn Văn R đã được Toà án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo và giấy triệu tập về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà và giấy triệu tập nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng, không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án, cũng không có ý kiến nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Văn R có địa chỉ cư trú tại số C Khu T, phường A, thành phố T (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025) thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[4]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn R tự nguyện đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 138, quyền số 1/95 do Ủy ban nhân dân phường D, quận T (nay là Ủy ban nhân dân phường T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/10/1995. Căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa ông R, bà M là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Nay bà M nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông R, trong quá trình giải quyết vụ án bà M kiên quyết yêu cầu ly hôn.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Theo lời trình bày của bà M, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cự cãi. Mặc dù bà đã nhiều lần tạo cơ hội để hàn gắn tình cảm, nhưng mâu thuẫn kéo dài, vượt quá sức chịu đựng nên ông, bà đã sống ly thân được hai năm. Trong thời gian ly thân, cả hai bên đều không có thiện chí hàn gắn hay đoàn tụ gia đình. Hội đồng xét xử nhận thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình (Khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình). Tuy nhiên, thực tế cho thấy bà M và ông R đã không còn tình cảm, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Mặt khác, mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, ông R vẫn không có mặt, không cung cấp ý kiến hay chứng cứ để chứng minh thiện chí hàn gắn. Điều đó thể hiện ông cũng không còn mong muốn duy trì quan hệ hôn nhân với bà M. Như vậy, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông R đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu ly hôn của bà M là có cơ sở chấp nhận.

[5]. Về con chung: Căn cứ vào giấy khai sinh số 84, Quyền số 1/97 do Ủy ban nhân dân Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 5 năm 1997; giấy khai sinh số 89 Quyền số 01/2002 do Ủy ban nhân dân Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 3 năm 2002 và giấy khai sinh số 57, Quyền số 1/2007 do Ủy ban nhân dân Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007 có cơ sở xác định bà M và ông R có ba con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 11/4/1997; Nguyễn Chí T1, sinh ngày 19/02/2002 và Nguyễn Thị Thu T2, sinh ngày 21/01/2007. Xét thấy, các con chung đều đã trưởng thành nên không thuộc trường hợp Tòa án án phải giải quyết về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6]. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị M xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7]. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị M tự xác định không có.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025);

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M được ly hôn với ông Nguyễn Văn R.

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn R có ba con chung tên Nguyễn Chí T, sinh ngày 11/4/1997; Nguyễn Chí T1, sinh ngày 19/02/2002 và Nguyễn Thị Thu T2, sinh ngày 21/01/2007. Các con chung đều đã trưởng thành nên không thuộc trường hợp Tòa án án phải giải quyết về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

1.3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị M tự xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị M tự xác định không có

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004063 ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị M đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - TP.HCM;

- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thu Trang

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thu T3

